CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

(Số 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2-2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

DN: C=VN, S=Đồng Tháp, L=TP.Cao lãnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1400103227
Reason: I am the author of this document
Location:

Nơi nhận báo cáo:

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối ngày 30/06/2019	Số đầu năm 2019
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**12.476.240.599**	**13.322.436.756**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**324.773.387**	**969.953.752**
1. Tiền	111		324.773.387	969.953.752
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**6.866.484.698**	**7.026.928.470**
1. Phải thu khách hàng	131		3.752.729.220	3.767.739.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.150.550.000	12.180.550.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.941.023.266	3.009.136.643
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.977.817.788)	(11.983.422.596)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	52.925.203
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**289.982.638**	**289.982.638**
1. Hàng tồn kho	141		289.982.638	289.982.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**4.994.999.876**	**5.035.571.896**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.588.542	65.302.156
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.969.411.334	4.970.269.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**76.810.451.939**	**79.160.447.838**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**36.809.617.812**	**38.924.150.107**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	**25.526.175.187**	**27.509.135.678**
- Nguyên giá	222		94.275.768.901	94.421.641.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.749.593.714)	(66.912.506.223)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	**11.283.442.625**	**11.415.014.429**
- Nguyên giá	228		13.288.638.005	13.288.638.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.005.195.380)	(1.873.623.576)
III. Bất động sản đầu tư	**230-**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.08	**23.676.160.127**	**23.676.160.127**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.737.000.000	23.737.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(60.839.873)	(60.839.873)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.324.674.000**	**16.560.137.604**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	16.324.674.000	16.560.137.604
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**89.286.692.538**	**92.482.884.594**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối ngày 30/06/2019	Số đầu năm 2019
A. Nợ phải trả	**300**		**175.769.341.855**	**176.524.823.551**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**123.930.193.625**	**123.955.738.865**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	96.059.391.387	96.065.391.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	993.712.417	1.075.712.419
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.881.462.216	1.848.623.587
4. Phải trả người lao động	314	V.13	98.780.508	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	211.314.250	322.136.002
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	24.685.532.847	24.643.875.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.839.148.230**	**52.569.084.686**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V17	51.194.420.230	51.924.356.686
7. Phải trả dài hạn khác	337	V18	644.728.000	644.728.000
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**(86.482.649.317)**	**(84.041.938.957)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**(86.482.649.317)**	**(84.041.938.957)**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*132.000.000.000*	*132.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.172.336.200	26.172.336.200
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(244.654.985.517)	(242.214.275.157)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		(242.214.275.157)	(236.873.586.342)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(2.440.710.360)	(5.340.688.815)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**89.286.692.538**	**92.482.884.594**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 20 tháng 07 năm 2019

TRẦN THỊ TRÚC NGỌC	NGÔ VĂN TRỊ	VŨ THU MƯỜI
Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo Ủy Quyền số 01/2019/GUQ

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

o năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Qúy 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.01	**574.468.228**	**13.822.917.840**	**1.168.936.456**	**16.202.415.493**
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			-		-	
2.	**Các khoản giảm trừ**	02	VI.02	-		-	9.375.000
	- Chiết khấu thương mại						9.375.000
	- Giảm giá hàng bán					-	
3.	**Doanh thu thuần**	10	VI.03	**574.468.228**	**13.822.917.840**	**1.168.936.456**	**16.193.040.493**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.04	**1.138.156.538**	**8.967.748.571**	**2.235.346.856**	**12.447.733.742**
5.	**Lợi nhuận gộp**	20		**(563.688.310)**	**4.855.169.269**	**(1.066.410.400)**	**3.745.306.751**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	*99.820.381*	*40.545.950*	99.823.811	13.955.711
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	-		-	(40.000.000)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		-	
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	*127.382.619*	*169.117.815*	281.419.427	379.521.211
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	*438.314.850*	*2.658.649.092*	1.205.587.516	3.590.543.357
10.	**Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh**	30		**(1.029.565.398)**	**2.067.948.312**	**(2.453.593.532)**	**(170.802.106)**
11.	Thu nhập khác	31	VI.09	*12.883.262*	552.008.380	12.883.262	117.955.015
12.	Chi phí khác	32	VI.10	*45*	639.368.196	75	639.368.241
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**12.883.217**	**(87.359.816)**	**12.883.187**	**(521.413.226)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**(1.016.682.181)**	**1.980.588.496**	**(2.440.710.345)**	**(692.215.332)**
15.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11			-	
16.	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	-		-	
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	60		**(1.016.682.181)**	**1.980.588.496**	**(2.440.710.345)**	**(692.215.332)**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70		**(77,02)**	**150,04**	(184,90)	(52,44)
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71					

Ngày 20 tháng 07 năm 2019

TRẦN THỊ TRÚC NGỌC	NGÔ VĂN TRỊ	VÕ THU MƯỜI
Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo Ủy Quyền số 01/2019/GUQ

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND	*Mã số*	*6 tháng -2019*	*6 tháng -2018*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(2.440.710.360)**	**(692.215.332)**
Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.114.532.295	2.411.108.635
Các khoản dự phòng	03	(5.604.808)	(8.975.807.654)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục ttệ có gốc ngoại	04	(568.291)	(526.395)
- Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	44.072.025	3.242.524.701
- Chi phí lãi vay	06	-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**(288.279.139)**	**(4.014.916.045)**
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	141.452.441	13.656.472.493
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	2.501.968.128
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (khơng kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải	11	(755.481.696)	(30.345.388.691)
- Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	275.177.218	401.064.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(627.131.176)**	**(17.800.844.441)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(145.873.000)	
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	28.000.000	13.932.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(9.002.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	15.040.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	99.255.520	13.429.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(18.617.480)**	**19.983.429.316**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(645.748.656)**	**(2.182.584.875)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	969.953.752	1.303.836.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	568.291	526.395
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**324.773.387**	**3.486.947.566**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Ngày 20 tháng 07 năm 2019

TRẦN THỊ TRÚC NGỌC	**NGỌ VĂN TRỊ**	**VŨ THỊ MƯỜI**
Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo Ủy Quyền số 01/2019/GUQ

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc "Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 11năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 23/2011/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 2 năm 2011 của HOSE với mã chứng khoán là FDG. Công ty bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán từ ngày 15/05/2014 theo Thông báo số 445/TB-SGDHCM ngày 15/04/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất thủ tục giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom theo Quyết định số 494/QĐ-SGDHN ngày 09/08/2016. Ngày giao dịch đầu tiên 19/08/2016 theo thông báo số 786/TB-SGDHN ngày 09/08/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Sản xuất, kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu phân bón, lương thực, nông lâm thuỷ hải sản...

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bách hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép;
- Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát;
- Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh hàng thủy sản. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ);
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Buôn bán, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại;

- Tái chế phế liệu kim loại; mua bán phế liệu, phế kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt;
- Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 1 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Tên đơn vị	Địa chỉ	HĐ kinh doanh
- Nhà máy chế biến lương thực Docifood 1 (Food 1)	Xã Tân Quy Tây, TP Sa Đéc, Đồng Tháp	KD các mặt hàng gạo, cho thuê kho
- Nhà máy chế biến lương thực Docifood 2 (Food 2)	Xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	KD các mặt hàng gạo, cho thuê kho
- Nhà máy chế biến lương thực Docifood 3 (Food 3)	44 Quốc lộ 80, ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, Châu Thành, Đồng Tháp	KD các mặt hàng gạo, cho thuê kho
- Nhà máy chế biến lương thực Docifood 6 (Food 6)	Ấp Rọc Muống, xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng, Đồng Tháp	KD các mặt hàng gạo, cho thuê kho

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của công bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, có hiệu lực thi hành kể tù ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Ghi nhận theo tỉ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, tỉ giá áp dụng VND/USD

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

-
Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
-
Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường, gồm:
- Hàng mua đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ;
- Sản phẩm dở dang;
- Thành phẩm, hàng hoá; hàng gửi bán;
- Hàng hoá được lưu giữ tại kho bảo thuế của doanh nghiệp.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Việc ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được được thực hiện bằng cách lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tất cả các khoản chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước, các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, sau khi đã trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, và chi phí sản xuất chung không phân bổ, được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao, đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời hạn thuê đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày lập báo cáo tài chính được phân loại là ngắn hạn. Trên 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Công ty thực hiện theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Việc xác định chi phí lãi vay được vốn hóa phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu;

- Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh;

- Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu);

- Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh vào tài khoản này trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

- Tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

- Bên Nợ các TK phải thu; Bên Nợ các TK vốn bằng tiền; Bên Nợ các TK phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các TK phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

- Bên Có các TK phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ TK phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các TK khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước;

- Bên Nợ các TK phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có TK phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

- Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Là các tài sản được thu hồi bằng ngoại tệ hoặc các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có thể bao gồm:

- Tiền mặt, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ;

- Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ:

Các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Các khoản đi vay, cho vay dưới mọi hình thức được quyền thu hồi hoặc có nghĩa vụ hoàn trả bằng ngoại tệ.

Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải hoàn trả bằng ngoại tệ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm). Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính của riêng công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính;
Bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.
- Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
soát;

- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, thực hiện trên cơ sở loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, được tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	(a)	240.756.700	860.969.207
Tiền gởi ngân hàng	(b)	84.016.687	108.984.545
Các khoản tương đương tiền	(c)		
		324.773.387	**969.953.752**

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng	(a)	3.752.729.220	3.767.739.220
Trả trước cho người bán	(b)	12.150.550.000	12.180.550.000
Các khoản phải thu khác	(c)	2.941.023.266	3.009.136.643
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(d)	(11.977.817.788)	(11.983.422.596)
Tài sản thiếu chờ xử lý	(e)		52.925.203
		6.866.484.698	**7.026.928.470**

(a) Chi tiết phải thu khách hàng như sau :

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Hùng Hậu	3.727.729.220	3.727.729.220
Cửa Hàng gạo Hồng Hà	15.000.000	15.000.000
Bán lẻ khác	15.010.000	25.010.000
	3.757.739.220	**3.767.739.220**

(b) Chi tiết trả trước cho người bán như sau :

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công Ty TNHH Minh Hùng	4.754.000.000	4.754.000.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nhứt	6.840.000.000	6.840.000.000
CtyCP Tư vấn thiết kế & xây dựng Đồng Tháp	*493.350.000*	493.350.000
Khách hàng khác	63.200.000	93.200.000
	12.150.550.000	**12.180.550.000**

(c) Chi tiết các khoản phải thu khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần VINACONEX Sài Gòn	709.654.728	709.654.728
Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Tam Nông	79.316.622	79.316.622
Nguyễn Hoàng Giang	100.000.000	100.000.000
Trần Quốc Nam	1.228.136.917	1.228.136.917
Mai Tuyên	553.290.484	553.290.484
Phải thu nhân viên đã nghỉ việc	73.243.354	73.243.354
Tạm ứng	127.845.536	195.299.720
Ký quỹ, ký cược	64.535.625	64.535.625
Phải thu khác	5.000.000	5.659.193
	2.941.023.266	**3.009.136.643**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty liên doanh Việt Nam- Đan Mạch	(20.000.000)	(20.000.000)
Công Ty Cổ Phần VINACONEX Sài Gòn	-709.654.728	-709.654.728
Doanh Nghiệp Tư Nhân Trung Nhứt	(6.840.000.000)	(6.840.000.000)
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Hùng Hậu	(3.727.729.222)	(3.727.729.222)
Mai Tuyên	(553.290.484)	(553.290.484)
Nguyễn Hoàng Giang	(100.000.000)	(100.000.000)
Võ Ngọc Quang	(11.943.354)	(11.943.354)
Gan Phùng Mậu	(15.200.000)	(15.200.000)
	(11.977.817.788)	**(11.977.817.788)**

4 HÀNG TỒN KHO	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.866.963	11.866.963
Bao bì luân chuyển	252.548.316	252.548.316
Thành phẩm		
Hàng hóa	25.567.359	25.567.359
	289.982.638	**289.982.638**

5 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	(a)	25.588.542	65.302.156
Thuế GTGT được khấu trừ	(b)	4.969.411.334	4.970.269.740
Các khoản thuế phải thu nhà nước	(c)		
		4.994.999.876	**5.035.571.896**

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	6.820.610	17.134.700
Chi phí sửa chữa TS chờ phân bổ	1.300.000	8.993.390
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.467.932	39.174.066
	25.588.542	**65.302.156**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc TB*	*Phương tiện VT*	*Thiết bị DCQL*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	37.753.700.983	49.348.872.577	6.292.731.176	991.692.620	34.644.545	94.421.641.901
Mua trong kỳ						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán		145.873.000				145.873.000
Giảm khác						-
số dư cuối kỳ	**37.753.700.983**	**49.202.999.577**	**6.292.731.176**	**991.692.620**	**34.644.545**	**94.275.768.901**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	23.572.705.010	38.298.192.192	4.015.271.856	991.692.620	34.644.545	66.912.506.223
Khấu hao trong kỳ	361.209.036	1.389.889.891	231.861.564			1.982.960.491
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán		145.873.000				145.873.000
Giảm khác						-
số dư cuối kỳ	**23.933.914.046**	**39.542.209.083**	**4.247.133.420**	**991.692.620**	**34.644.545**	**68.749.593.714**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**14.180.995.973**	**11.050.680.385**	**2.277.459.320**	**991.692.620**	**34.644.545**	**27.509.135.678**
Tại ngày cuối kỳ	**13.819.786.937**	**9.660.790.494**	**2.045.597.756**	**-**		**25.526.175.187**

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	*Giấy phép nhượng quyền*	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	12.818.447.005		470.191.000	13.288.638.005
Mua trong kỳ				-
Thanh lý , nhượng bán				-
Giảm khác				-
số dư cuối kỳ	**12.818.447.005**	**-**	**470.191.000**	**13.288.638.005**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	1.403.432.576		470.191.000	1.873.623.576
Khấu hao trong kỳ	131.571.804			131.571.804
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
số dư cuối kỳ	**1.535.004.380**	**-**	**470.191.000**	**2.005.195.380**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**11.415.014.429**	**-**	**-**	**11.415.014.429**
số dư cuối kỳ	**11.283.442.625**	**-**	**-**	**11.283.442.625**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào đơn vị khác	23.737.000.000	23.737.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(60.839.873)	(60.839.873)
	23.676.160.127	**23.676.160.127**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
(a) Đầu tư vào công ty con				
CTCP DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp				
(b) Đầu tư vào đơn vị khác	**23.737.000.000**	**(60.839.873)**	**23.737.000.000**	**(60.839.873)**
-CTCP Du lịch Đồng Tháp	2.235.000.000		2.235.000.000	
-CTCP Nông nghiệp Tam Nông	21.502.000.000	(60.839.873)	21.502.000.000	(60.839.873)
	23.737.000.000	**(60.839.873)**	**23.737.000.000**	**(60.839.873)**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền thuê đất phải nộp một lần KCN sông Hậu	16.324.674.000	16.552.990.187
Chi phí CCDC chờ phân bổ		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ		
Chi phí khác		33.924.765
	16.324.674.000	**16.560.137.604**

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Hoàn Mỹ - Cơ Sở Nuôi Trồng Thủy Sản Tại Đồng Tháp	7.935.245.000	10.007.245.000
CTy TNHH Cơ Khí Đức Thành	1.585.325.000	2.285.325.000
Công Ty CP Lương Thực Thực Phẩm Vĩnh Long	86.431.241.187	97.539.241.187
Khách hàng khác	107.580.200	(13.766.419.798)
	96.059.391.387	**96.065.391.389**

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
CTCP DV Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp	528.874.000	638.874.000
CTTNHH Lương Thực Minh Phát	339.000.000	*339.000.000*
Lê văn Thạnh	28.000.000	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Phước Cường	*9.998.500*	*9.998.500*
Công Ty TNHH Ngọc Điệp	*66.841.377*	*66.841.377*
Công Ty TNHH 01 Thành Viên Ngân Tài Sa Đéc	*1.182.750*	*1.182.750*
Công Ty TNHH sản xuất Thương Mại Thu Phương	*5.761.250*	*5.761.250*
Công Ty TNHH Nông Sản Hưng Long Miền Tây	*841.440*	*841.440*
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thái Thị Thu Hạnh	*6.686.900*	*6.686.900*
CN CTCP Suna tại Cần Thơ	6.526.200	6.526.200
	993.712.417	**1.075.712.419**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	169.671	169.670
Thuế TNDN	1.413.915.545	1.413.915.545
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	467.377.000	434.538.372
	1.881.462.216	**1.848.623.587**

	Thuế TNCN	Thuế TNDN	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
Số phải thu đầu năm			
Số phải nộp đầu năm	*169.671*	*1.413.915.545*	*434.538.372*
Số phải nộp trong năm	*339.342*		*47.754.628*
Số đã thực nộp trong năm	*339.342*		*14.916.000*
Số phải nộp cuối năm	***169.671***	***1.413.915.545***	***467.377.000***

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm trích trợ cấp mất việc Trần Quốc Nam	73.112.000	183.933.755
Trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Sông Hậu	138.202.247	138.202.247
	211.314.247	**322.136.002**

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		7.278.251
- Phải trả Cty CP thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	14.415.802.133	14.415.802.133
- Phải trả Cty cổ phần Hoàn Mỹ	2.714.822.879	2.714.822.879
- Phải trả lãi vay ngân hàng	7.216.879.247	7.216.879.247
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	139.220.000	139.220.000
-Trần Quốc Nam	71.025.168	71.025.168
-Kinh phí công đoàn	77.233.190	77.852.790
BHXH, BHYT, BHTN	49.555.230	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	995.000	995.000
	24.685.532.847	**24.643.875.468**

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
. Doanh thu nhận trước	51.194.420.230	51.924.356.686
.Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	51.194.420.230	**51.924.356.686**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

16.VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm 2018	**132.000.000.000**	**-**	**26.172.336.200**	**(236.873.586.342)**	**(78.701.250.142)**
Lỗ trong năm trước				(5.340.688.815)	**(5.340.688.815)**
Khác					
Số dư cuối năm 2018	**132.000.000.000**		**26.172.336.200**	**(242.214.275.157)**	**(82.628.023.412)**
Số dư đầu năm 2019	**132.000.000.000**	**-**	**26.172.336.200**	**(242.214.275.157)**	**(82.628.023.412)**
Lỗ trong năm nay				2.440.710.360	2.440.710.360
Khác					
số dư cuối kỳ	**132.000.000.000**		**26.172.336.200**	**(244.654.985.517)**	**(86.482.649.317)**

b.Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2019**	**01/01/2019**
+ Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	**30/06/2019**	**01/01/2019**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Tài sản thuê ngoài:

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại :
+ Quốc lộ 80, xã Tân Bình, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
+Ấp Bình Hiệp, xã Bình Thạnh , huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Ấp Tân Lợi B, xã Tân Quy Tây, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
+Ấp Rạch Muống, xã Tân Công Chí, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp
+Số 89 Nguyễn Huệ, Phường 1, thành phố Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp
để làm nhà văn phòng và xây dựng nhà kho; nhà máy. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Nợ khó đòi đã xử lý	**30/06/2019**		**01/01/2019**
	VND		VND
Công ty TNHH Basa Mekong	879.097.358		879.097.358
Transport Service LLC	1.187.894.327		1.187.894.327
Vongo Fish, S.L	4.636.461.992		4.636.461.992
Nevi Fish BV	580.905.764		580.905.764
Các đối tượng khác	165.111.866		165.111.866
	7.449.471.307	-	**7.449.471.307**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng -2019	6 tháng -2018
	VND	
+Doanh thu bán hàng		15.472.479.037
+Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.168.936.456	729.936.456
Cộng	**1.168.936.456**	**16.202.415.493**

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	6 tháng -2019	6 tháng -2018
	VND	
+Chiết khấu thương mại		9.375.000
Cộng	-	9.375.000

3 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng -2019	6 tháng -2018
	VND	
+Doanh thu thuần về bán hàng	-	15.472.479.037
+Doanh thu cung cấp DV: cho thuê đất, cơ sở hạ tầ	1.168.936.456	729.936.456
Cộng	**1.168.936.456**	**16.202.415.493**

4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng -2019	6 tháng -2018
	VND	
+Giá vốn hàng bán (KH TS)	1.745.293.838	12.765.060.967
+Giá vốn cung cấp dịch vụ		228.317.106
Cộng	**1.745.293.838**	**12.993.378.073**

5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng -2019	6 tháng -2018
	VND	
+Lãi tiền gởi ngân hàng	10.098	**13.429.316**
+Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm		
+Lãi bán hàng trả chậm, lãi ứng vốn		
+Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		526.395
+Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu		40.000.000
Cộng	**10.098**	**53.955.711**

6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng -2019	6 tháng -2018
	VND	
+Chi phí lãi vay		
+Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7 CHI PHÍ BÁN HÀNG	**6 tháng -2019**	**6 tháng -2018**
	VND	VND
+ Chi phí lương bán hàng	197.272.000	262.033.900
+ Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	38.241.300	
+ Chi phí bốc vác		11.448.000
+ Chi phí vận chuyển nội địa		9.926.780
+ Chi phí bao bì		22.824.799
+ Chi phí khác (điện, nước, thuê nhân công	45.906.127	73.287.731
	281.419.427	**379.521.210**

8 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	**6 tháng -2019**	**6 tháng -2018**
	VND	VND
+ Chi phí tiền lương	570.511.000	638.615.200
+ Chi phí BHXH, BHYT,BHTN, KPCĐ	77.211.800	114.634.410
+ Chi phí phân bổ CCDC	46.861.031	161.911.521
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	160.427.748	263.896.500
+ Chi phí thuê đất	11.776.276	
+ Chi phí chuyển tiền, mở LC, phí dịch vụ tài khoản	1.088.912	6.781.855
+ Chi phí công tác	12.467.000	13.861.455
+ Chi phí tiếp khách	4.381.000	36.404.682
+ Chi phí thuê ngoài		
+ Chi phí tư vấn pháp lý	20.000.000	
+ Chi phí sửa chữa; bảo trì máy móc TB	31.661.000	
+ Chi phí kiểm toán	54.545.455	
+ Chi phí thuế môn bài	3.000.000	
+ Chi phí khác (VP, điện, nước, nhiên liệu)	158.467.862	286.254.302
+Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.010.182	2.068.184.432
+Giảm trợ cấp thất nghiệp	(110.821.750)	
Cộng	**1.205.587.516**	**3.590.544.357**

9 THU NHẬP KHÁC	**6 tháng -2019**	**6 tháng -2018**
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		
Thu bồi thường tổn thất		35.200.000
Xử lý nợ phải trả	12.883.262	64.847.000
Khoản thu khác		557.188.709
Cộng	**12.883.262**	**657.235.709**

10 CHI PHÍ KHÁC	**6 tháng -2019**	**6 tháng -2018**
+ Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
+Các khoản bị phạt;		5.829.000
+Các khoản khác	90	633.539.241
Cộng	**90**	**639.368.241**

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Cho đến ngày lập bảng kế toán, số dư liên quan đến các bên chủ yếu như sau:

Tên Công ty	*Mối liên kết*	*Nội dung*	*Số tiền*
Công ty cổ phần Đầu tư&Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	Phải thu	
		Phải thu khác	
		Phải trả	
		Phải trả khác	
Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông	Công ty liên kết	Phải thu	
		Phải thu khác	79.316.622
		Phải trả	
		Phải trả khác	

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): **(xem trang số: 26)**
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. .....

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2019

TRẦN THỊ TRÚC NGỌC	NGỌ VĂN TRỊ	VÕ THỊ MƯỜI
Lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo Ủy Quyền số 01/2019/GUQ

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Mua bán gạo	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	cho thuê đất, kho và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		-	1.007.280.380	1.007.280.380		1.007.280.380
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Doanh thu từ hoạt động	-	-	**1.007.280.380**	**1.007.280.380**	-	**1.007.280.380**
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-		-
Tài sản bộ phận	89.286.692.538	-	-	89.286.692.538		89.286.692.538
Tài sản không phân bổ		-				-
Tổng tài sản	**89.286.692.538**	-	-	**89.286.692.538**		**89.286.692.538**
Nợ phải trả của các bộ phận	123.518.046.324	-	52.654.293.142,00	176.172.339.466		**176.172.339.466**
Nợ phải trả không phân bổ				-		
Tổng nợ phải trả	**123.518.046.324**	-	**52.654.293.142**	**176.172.339.466**		**176.172.339.466**